



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Khúc Ngọc Giang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)

Ban Tổng giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN ✓



Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 437-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/08/2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.9. của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, đến ngày 30/06/2019, Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty tạm ghi nhận chi phí thuê cơ sở hạ tầng cho dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa với số tiền là 62.722.076.233 đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và kiểm toán, với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về các Báo cáo tài chính đó tại ngày 14 tháng 8 năm 2018 và 20 tháng 3 năm 2019.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.969.386.321	523.435.561.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	42.250.393.538	88.399.395.772
1. Tiền	111		12.250.393.538	3.399.395.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	85.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.297.632.641	51.574.962.645
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	128.818.103.525	8.200.962.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.588.382.908	3.107.718.939
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	1.140.813.975	1.140.813.975
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.644.742.866	41.019.877.676
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
IV. Hàng tồn kho	140		268.946.163.993	326.203.288.018
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	268.946.163.993	326.203.288.018
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.475.196.149	37.257.915.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	19.914.626.216	28.729.324.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.443.695.933	5.514.067.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	116.874.000	3.014.523.560
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.161.708.392	114.984.309.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.169.294.850	14.301.360.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	14.169.294.850	14.301.360.476
- Nguyên giá	222		182.280.105.313	179.792.695.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.110.810.463)	(165.491.334.837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	-
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.270.337.309	37.960.873.147
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	31.270.337.309	37.960.873.147
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.722.076.233	62.722.076.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	62.722.076.233	62.722.076.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		599.131.094.713	638.419.871.761

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		150.677.027.077	158.464.026.733
I. Nợ ngắn hạn	310		150.677.027.077	158.464.026.733
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	89.800.815.304	68.277.168.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	59.506.421	152.924.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.448.696.313	261.750.876
4. Phải trả người lao động	314		9.728.908.285	31.729.192.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	7.086.129.988	1.350.005.084
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	32.157.599.668	53.713.224.167
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	5.490.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.905.371.098	2.979.761.098
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		448.454.067.636	479.955.845.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	448.454.067.636	479.955.845.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.890.071.810	50.722.245.917
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.628.615.826	49.298.219.111
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.211.495.218	2.012.276.239
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.417.120.608	47.285.942.872
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		599.131.094.713	638.419.871.761

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	545.890.821.668	682.264.702.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		545.890.821.668	682.264.702.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	418.369.952.852	531.498.910.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		127.520.868.816	150.765.791.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.770.756.521	4.074.982.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	491.711.881	470.545.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	93.665.663.968	92.611.730.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	13.574.875.514	14.538.349.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21.559.373.974	47.220.149.705
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	231.949.369	193.717.870
12. Chi phí khác	32	VI.6.	7.015.938.067	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(6.783.988.698)	193.717.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.775.385.276	47.413.867.575
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4.358.264.668	9.482.773.515
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.417.120.608	37.931.094.060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	276,57	1.007,00

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.775.385.276	47.413.867.575
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.619.475.626	2.732.153.441
- Các khoản dự phòng	03		5.490.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.843.139	(132.919.992)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.963.907.219	(2.985.795.779)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.854.611.260	47.027.305.245
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(118.719.826.606)	(48.460.586.883)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.257.124.025	144.896.957.735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.560.874.324)	(23.021.637.451)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.814.697.931	16.261.645.404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(7.939.348.352)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.095.940.000)	(1.394.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.450.207.714)	127.369.860.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.487.410.000)	(1.773.871.900)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.794.458.619	2.319.076.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		307.048.619	(9.454.795.013)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.337.999.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(26.337.999.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(46.143.159.095)	91.577.066.480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.399.395.772	81.978.902.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.843.139)	132.919.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	42.250.393.538	173.688.888.999

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VẮN ĐIỆN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Vắn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần, được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 14/05/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **376.653.480.000 đồng** (Ba trăm bảy mươi sáu tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là VAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

Trụ sở Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

28-C
G TY
EM HỮU
N VÀ DI
T NA
4Y

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm >**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa, xưởng sản xuất NPK Thái Bình và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê kho, vận chuyển của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ; chi phí thuê cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản khác.

Chi phí thuê kho, vận chuyển hàng chưa tiêu thụ: Chi phí này sẽ được phân bổ khi đơn vị vận chuyển bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Công ty đang tạm thời không phân bổ chi phí này. (chi tiết tại Thuyết minh số V.9.)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phát triển thị trường và một số khoản khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ bao gồm dự phòng phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian không quá 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân lân nung chảy và các loại phân bón khác, doanh thu bán phế liệu, vỏ bao và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi tiền đặt cọc mua hàng, chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng với doanh thu bán phế liệu, vỏ bao, thuế suất 5% với doanh thu bán nước và doanh thu bán và xuất khẩu phân bón không chịu thuế GTGT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền	12.250.393.538	3.399.395.772
Tiền mặt	2.519.709.824	875.779.078
Tiền gửi ngân hàng	9.730.683.714	2.523.616.694
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	30.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	42.250.393.538	88.399.395.772

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai với lãi suất từ 7,1% đến 7,2%/năm.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương	546.977.261	546.977.261	546.977.261	546.977.261
Trần Thị Dung	460.330.000	-	1.816.280.000	-
Phạm Xuân Đăng	640.165.000	-	1.867.565.775	-
Ninh Ngọc Cơ	1.596.038.400	-	1.017.899.850	-
Hoàng Văn Định	1.148.678.100	-	1.166.678.100	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	19.424.402.500	-	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	12.712.657.494	-	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	85.696.149.500	-	-	-
Các đối tượng khác	6.592.705.270	206.619.397	1.785.561.702	206.619.397
Cộng	128.818.103.525	753.596.658	8.200.962.688	753.596.658

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	969.824.215	-	969.824.215	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng mỏ	324.599.850	-	324.599.850	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	82.338.843	-	179.324.874	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	1.387.000.000	-	1.387.000.000	-
Công ty CP Du lịch Tago Việt Nam	627.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.197.620.000	-	246.970.000	-
Cộng	4.588.382.908	-	3.107.718.939	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (*)	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
Cộng	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975

(*) Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/07/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.140.813.975 đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn.
- Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND, trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND. Lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản đến cơ quan thi hành án nhưng chưa đòi được nợ. Công ty chưa ghi nhận lãi, chi theo dõi khoản nợ gốc.

6. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	1.297.411.732	-	40.102.243.094	-
Phải thu về tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	-	37.590.034.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	787.010.000	-	1.854.840.000	-
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	293.519.884	-	326.224.174	-
Các khoản khác	216.881.848	-	331.144.920	-
- Tạm ứng	152.559.735	-	199.948.093	-
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu BHXH	34.771.399	-	557.686.489	-
Cộng	1.644.742.866	-	41.019.877.676	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	753.596.658	-	753.596.658	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương (*)	546.977.261	-	546.977.261	-
Công ty TNHH T&H (**)	106.136.774	-	106.136.774	-
Công ty CP Thương mại Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
<i>Phải thu về cho vay</i>	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
Cộng	1.894.410.633	-	1.894.410.633	-

(*) Công ty đã kiện Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/05/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Ngày 08/05/2018 Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã gửi Văn bản số 460/PL-KH đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một đã gửi Công văn trả lời Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển về việc Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả số nợ gốc là 546.977.261 VND; không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi. Đến nay, Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương vẫn chưa thanh toán số tiền nợ gốc cho Công ty.

(**) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến 15/07/2010. Theo Bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/03/2012 v/v Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển và thuê khoán tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên xử buộc Công ty TNHH T&H phải trả Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển số tiền 199.989.289 VND. Tính đến ngày 30/06/2019, Công ty TNHH T&H đã thanh toán một phần cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.422.397.632	-	87.791.282.097	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công cụ, dụng cụ	79.955.870	-	30.597.949	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.537.799.390	-	65.526.648.590	-
Thành phẩm	15.986.095.809	-	101.745.861.751	-
Hàng gửi bán (*)	109.919.915.292	-	71.108.897.631	-
Cộng	268.946.163.993	-	326.203.288.018	-

(*) Hàng gửi bán là hàng Công ty gửi kho cho các khách hàng trước vụ (đông xuân, hè thu), số hàng được gửi tại kho của khách hàng tương đương với số tiền khách hàng đặt cọc hoặc thư bảo lãnh thanh toán của khách hàng. Khách hàng được lấy hàng trong thời gian quy định của hợp đồng và thanh toán tiền cho Công ty tương ứng với số hàng lấy ra.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	19.914.626.216	28.729.324.147
- Chi phí vận chuyển, thuê kho của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ (*)	18.680.387.000	28.512.713.985
- Chi phí Thư bảo lãnh thanh toán cho hàng tồn kho	11.178.082	216.610.162
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.223.061.134	-
b) Dài hạn	62.722.076.233	62.722.076.233
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (**)	62.722.076.233	62.722.076.233
Cộng	82.636.702.449	91.451.400.380

(*) Chi phí vận chuyển, thuê kho, phí lưu kho của hàng hóa tại các kho trung gian miền Trung, miền Nam chưa tiêu thụ.

(**) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/5/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² (diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m², so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.020 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 30/06/2019, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hóa áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hóa chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.

- Do Tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn điển là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	58.809.268.657	78.772.130.189	41.551.287.027	660.009.440	179.792.695.313
Mua trong kỳ	-	-	1.517.760.000	-	1.517.760.000
Nâng cấp	-	-	969.650.000	-	969.650.000
Số dư ngày 30/06/2019	58.809.268.657	78.772.130.189	44.038.697.027	660.009.440	182.280.105.313
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	58.809.268.657	70.282.930.763	35.840.237.977	558.897.440	165.491.334.837
Khấu hao trong kỳ	-	1.354.339.317	1.247.803.309	17.333.000	2.619.475.626
Số dư ngày 30/06/2019	58.809.268.657	71.637.270.080	37.088.041.286	576.230.440	168.110.810.463
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	-	8.489.199.426	5.711.049.050	101.112.000	14.301.360.476
Tại ngày 30/06/2019	-	7.134.860.109	6.950.655.741	83.779.000	14.169.294.850

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.694.203.039 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế (*)	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư ngày 30/06/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư ngày 30/06/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.358.162.000 VND

(*): Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng là Công ty Phân lân Nung cháy Văn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.

- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu, Chủ bằng Công ty Phân lân Nung cháy Văn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm tài sản cố định	-	1.492.000.000
- Xây dựng cơ bản	29.452.935.080	36.468.873.147
Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình (*)	5.036.111.340	12.052.049.407
Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (**)	24.416.823.740	24.416.823.740
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.817.402.229	-
Cộng	31.270.337.309	37.960.873.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Công trình đã ngừng thực hiện do bị thu hồi một phần diện tích đất theo Quyết định số 3630/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà ngày 26/06/2015 về việc thu hồi 2517,6 m² đất để giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án xây dựng tuyến đường bộ nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam với đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình. Tại Nghị Quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn dự án theo đúng quy định của pháp luật và của Công ty. Ngày 17/01/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình đã cấp lại cho Công ty Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với diện tích là 22.482,4 m², thời hạn sử dụng đến hết ngày 05/02/2058 với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Tại Quyết định số 24/QĐ-HĐQT ngày 29/03/2019 thì Hội đồng quản trị đã phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn Công trình Nhà máy phân bón NPK Thái Bình. Số tiền đã đầu tư sẽ được hạch toán vào chi phí khác trong năm 2019.

(**) Thông tin chi tiết về công trình: Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển

- Chủ đầu tư: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển

- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành:

+ Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý II/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.

- Tình trạng công trình: Dự án Nhà máy lân Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Hội đồng quản trị Công ty đang xem xét phê duyệt điều chỉnh lại dự toán do diện tích đất thuê lại bị thu hẹp so với thiết kế ban đầu. Bên cạnh đó, Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem Thuyết minh số V.9.)

13. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hoàng Ngân	28.918.235.573	28.918.235.573	17.394.633.635	17.394.633.635
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	32.253.975.027	32.253.975.027	20.406.127.806	20.406.127.806
Công ty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	-	-	4.391.255.508	4.391.255.508
Công ty Cổ phần Bao bì PP	6.324.243.275	6.324.243.275	2.961.671.625	2.961.671.625
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc	5.102.402.120	5.102.402.120	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các đối tượng khác	17.201.959.309	17.201.959.309	23.123.480.365	23.123.480.365
Cộng	89.800.815.304	89.800.815.304	68.277.168.939	68.277.168.939

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thùy An Việt	46.402.992	46.402.992
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	-	67.305.000
Bà Nguyễn Thị Thanh	-	14.621.000
Các đối tượng khác	13.103.429	24.595.105
Cộng	59.506.421	152.924.097

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2019
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	305.045.500	305.045.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.348.634.708	-	1.348.634.708
Thuế thu nhập cá nhân	261.750.876	872.944.069	1.039.457.340	95.237.605
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.435.354.000	3.435.354.000	-
Thuế tài nguyên	-	23.193.600	18.369.600	4.824.000
Các loại thuế khác	-	150.825.000	150.825.000	-
Cộng	261.750.876	6.135.996.877	4.949.051.440	1.448.696.313
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.009.629.960	3.009.629.960	-	-
Thuế tài nguyên	4.893.600	4.893.600	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	116.874.000	116.874.000
Cộng	3.014.523.560	3.014.523.560	116.874.000	116.874.000

16. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí phát triển thị trường (*)	6.681.335.328	1.350.005.084
Chi phí phải trả khác	404.794.660	-
Cộng	7.086.129.988	1.350.005.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(* Chi phí phát triển thị trường được trích trước dựa trên Quyết định Phê duyệt kế hoạch đầu tư thị trường năm 2019 số 95/PL-QĐ ngày 13/02/2019 và sản lượng tiêu thụ của 6 tháng đầu năm 2019.

17. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	32.157.599.668	53.713.224.167
- Kinh phí công đoàn	724.491.100	432.853.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.433.108.568	53.280.370.967
Quỹ an sinh	904.855.000	987.255.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	131.075.520	95.405.020
Thù lao giải pháp hữu ích	972.000.000	1.856.748.518
Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc mua hàng phải trả	29.163.101.675	50.094.394.256
Phải trả khác	262.076.373	246.568.173
Cộng	32.157.599.668	53.713.224.167

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.490.000.000	-
Cộng	5.490.000.000	-

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	376.653.480.000	61.540.003.380	438.193.483.380
Lãi trong năm trước	-	47.250.733.705	47.250.733.705
Tăng khác	-	35.209.167	35.209.167
Phân phối lợi nhuận	-	(59.527.727.141)	(59.527.727.141)
Số dư tại ngày 31/12/2018	376.653.480.000	49.298.219.111	425.951.699.111
Lãi trong kỳ này	-	10.417.120.608	10.417.120.608
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(43.086.723.893)	(43.086.723.893)
Số dư tại ngày 30/06/2019	376.653.480.000	16.628.615.826	393.282.095.826

(* Phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, cụ thể: chi trả cổ tức năm 2018 là 37.665.348.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển là 1.167.825.893 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 3.782.870.000 đồng; trích quỹ thưởng người quản lý công ty là 238.680.000 đồng và trích thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành là 232.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	252.568.870.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	84.155.970.000	73.230.970.000
Cổ đông khác	39.928.640.000	50.853.640.000
Cộng	376.653.480.000	376.653.480.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.665.348.000	26.373.288.025

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	-	-

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	50.722.245.917	1.167.825.893	-	51.890.071.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	-	-	3.281.900.000
Cộng	54.004.145.917	1.167.825.893	-	55.171.971.810

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a, Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang thuê kho theo các hợp đồng thuê kho sau:

<u>Tên kho</u>	<u>Bên cho thuê</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Sức chứa</u>
Kho số 1	Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	Khu vực ga Sóng Thần, xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	19/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	5.000-8.000 tấn
Kho Upexim - Xí nghiệp Gỗ Sóng Thần	Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	Số 301, quốc lộ 1A, P. Bình Chiểu, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	19/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	2.000-3.000 tấn
Kho Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	Cảng Hòn Khói, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	21/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	3.000-5.000 tấn
Kho Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	Số 2 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn	21/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	3.000-5.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	6.000-10.000 tấn
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Số 2 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	6.000-10.000 tấn
Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH Hoàng Ngân	KCN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	15.000-25.000 tấn
Kho cảng Đồng Nai	Công ty TNHH Hoàng Ngân	1B, đường D3, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	1.000-3.000 tấn
Kho cảng Tân Thuận	Công ty TNHH Hoàng Ngân	18B, Lư Trọng Lư, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	1.000-3.000 tấn
Kho A3, A4	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Ga Sóng Thần, ấp Bình Đường, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	5.000-10.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	6.000-10.000 tấn
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Số 2 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	6.000-10.000 tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH Logistics Long Bình	KCN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	15.000-25.000 tấn
Kho cảng Đồng Nai	Công ty TNHH Logistics Long Bình	1B, đường D3, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	1.000-3.000 tấn
Kho cảng Tân Thuận	Công ty TNHH Logistics Long Bình	18B, Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	1.000-3.000 tấn
Kho A3, A4	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Ga Sóng Thần, ấp Bình Đường, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	3.000-5.000 tấn
Tổng kho Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng tại Diêu Trì, Bình Định	Tổng kho Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng tại Bình Định	Thôn Ngọc Thạnh 2, xã Phước An, tỉnh Bình Định	Số 23/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	6.000-10.000 tấn

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la mỹ (USD)	49.474,19	38.444,43

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	545.890.821.668	682.264.702.217
Cộng	<u>545.890.821.668</u>	<u>682.264.702.217</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	418.369.952.852	531.498.910.538
Cộng	<u>418.369.952.852</u>	<u>531.498.910.538</u>

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.726.628.619	2.985.795.779
Chiết khấu thanh toán	19.490.000	872.898.120
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.637.902	83.368.945
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh lại cuối kỳ	-	132.919.992
Cộng	1.770.756.521	4.074.982.836

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.657.000	23.906.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.060.742	17.864.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.843.139	-
Chi phí trả lãi đặt cọc	446.151.000	428.775.000
Cộng	491.711.881	470.545.038

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu hồi phế liệu	179.368.339	169.463.560
Thu tiền phạt	32.217.030	24.254.310
Thu nhập khác	20.364.000	-
Cộng	231.949.369	193.717.870

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí dừng triển khai dự án (*)	7.015.938.067	-
Cộng	7.015.938.067	-

() Chi phí dự án Xưởng sản xuất NPK Thái Bình theo Quyết định số 24/QĐ-HĐQT ngày 29/03/2019 của Hội đồng quản trị.***7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>93.665.663.968</i>	<i>92.611.730.248</i>
Chi phí nhân viên	1.811.812.000	1.928.758.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí vật liệu, bao bì	3.284.978.921	444.000.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.159.976	4.715.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.921.950.099	74.941.394.711
Chi phí bằng tiền khác	9.604.762.972	15.292.861.614
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.574.875.514	14.538.349.524
Chi phí nhân viên quản lý	4.304.257.000	5.903.581.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.063.414.731	464.273.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.233.482	308.796.854
Thuế, phí và lệ phí	3.474.497.600	5.234.479.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.352.386	535.450.423
Chi phí bằng tiền khác	2.699.120.315	2.091.768.575
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.299.660.584	316.685.940.802
Chi phí nhân công	37.347.550.907	50.247.518.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.619.475.626	2.732.153.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.851.250.541	81.465.557.295
Chi phí khác bằng tiền	21.926.519.899	18.429.548.336
Cộng	480.044.457.557	469.560.717.874
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	547.893.527.558	686.533.402.923
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	547.893.527.558	686.533.402.923
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	533.118.142.282	639.119.535.348
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	526.102.204.215	639.119.535.348
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	7.015.938.067	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.791.323.343	47.413.867.575
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.358.264.668	9.482.773.515
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn, giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.358.264.668	9.482.773.515
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.417.120.608	37.931.094.060
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.417.120.608	37.931.094.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Hoàng Ngân	38.940.000	-
Mua hàng	133.793.626.840	130.290.165.794
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	61.257.471.155	55.856.109.356
Công ty TNHH Hoàng Ngân	71.578.607.499	42.547.250.786
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	2.094.312.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	1.910.342.610
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	7.100.000.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	20.555.000.000
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	-	28.663.800
Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	-	75.885.150
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	-	122.602.092
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	957.548.186	-

(*) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	19.424.402.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	19.424.402.500	-
Các khoản trả trước cho người bán	1.294.424.065	1.294.424.065
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	969.824.215	969.824.215
Các khoản phải trả người bán	61.635.909.231	38.264.460.072
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	32.253.975.027	20.406.127.806
Công ty TNHH Hoàng Ngân	28.918.235.573	17.394.633.635
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	463.698.631	463.698.631

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	561.449.900	699.932.700
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	1.684.626.100	1.352.763.800
Cộng	2.246.076.000	2.052.696.500

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	434.810.261.750	110.217.438.625	863.121.293	545.890.821.668
Giá vốn hàng bán	320.332.052.971	97.595.371.175	442.528.706	418.369.952.852
Lợi nhuận từ HĐKD	114.478.208.779	12.622.067.450	420.592.587	127.520.868.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	127.777.629.918	408.460.854.750	9.652.337.000	545.890.821.668

Công ty bán hàng tại Hà Nội cho các khách hàng trên cả nước. Công ty không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.393.538	88.399.395.772
Nợ thuần	0	0
Vốn chủ sở hữu	448.454.067.636	479.955.845.028
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.393.538	88.399.395.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.709.249.733	48.467.243.706
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	191.959.643.271	156.866.639.478
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	121.958.414.972	121.990.393.106
Chi phí phải trả	7.086.129.988	1.350.005.084
Tổng cộng	129.044.544.960	123.340.398.190

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	1.149.328.434	889.798.332

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
30/06/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	121.958.414.972	-	121.958.414.972
Chi phí phải trả	7.086.129.988	-	7.086.129.988
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	121.990.393.106	-	121.990.393.106
Chi phí phải trả	1.350.005.084	-	1.350.005.084

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.393.538	-	42.250.393.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.709.249.733	-	129.709.249.733
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.399.395.772	-	88.399.395.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.467.243.706	-	48.467.243.706
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

